

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 16/01/2021**

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Trần Văn An          | Nam       | 01/11/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 6.5       | 529/QĐ59/2021               | TH000656 |         |
| 2  | Bùi Văn An           | Nam       | 10/08/1991 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 530/QĐ59/2021               | TH000657 |         |
| 3  | Trần Tuấn Anh        | Nam       | 21/07/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 531/QĐ59/2021               | TH000658 |         |
| 4  | Lê Tuấn Anh          | Nam       | 18/12/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 532/QĐ59/2021               | TH000659 |         |
| 5  | Hồ Thị Ánh           | Nữ        | 18/05/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 533/QĐ59/2021               | TH000660 |         |
| 6  | Hồ Thị Bình          | Nữ        | 31/05/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 534/QĐ59/2021               | TH000661 |         |
| 7  | Trần Văn Chiến       | Nam       | 04/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 535/QĐ59/2021               | TH000662 |         |
| 8  | Hồ Văn Chiến         | Nam       | 15/11/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 536/QĐ59/2021               | TH000663 |         |
| 9  | Hồ Sỹ Công           | Nam       | 09/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 537/QĐ59/2021               | TH000664 |         |
| 10 | Trần Văn Cương       | Nam       | 15/06/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 538/QĐ59/2021               | TH000665 |         |
| 11 | Nguyễn Văn Cường     | Nam       | 06/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 539/QĐ59/2021               | TH000666 |         |
| 12 | Nguyễn Hoàng Anh Đào | Nam       | 30/05/2004 | Nghệ An  | 6.7       | 6.5       | 540/QĐ59/2021               | TH000667 |         |
| 13 | Trần Văn Đạt         | Nam       | 24/03/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 541/QĐ59/2021               | TH000668 |         |
| 14 | Nguyễn Công Đồng     | Nam       | 06/03/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 542/QĐ59/2021               | TH000669 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 15 | Trần Thị Bích Du     | Nữ        | 20/07/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 543/QĐ59/2021               | TH000670 |         |
| 16 | Hồ Sỹ Đức            | Nam       | 21/09/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 544/QĐ59/2021               | TH000671 |         |
| 17 | Hồ Thị Kim Dung      | Nữ        | 12/07/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 545/QĐ59/2021               | TH000672 |         |
| 18 | Trần Văn Dũng        | Nam       | 23/05/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 546/QĐ59/2021               | TH000673 |         |
| 19 | Trần Văn Dũng        | Nam       | 02/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 547/QĐ59/2021               | TH000674 |         |
| 20 | Hoàng Ngọc Dương     | Nam       | 11/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 548/QĐ59/2021               | TH000675 |         |
| 21 | Hồ Sỹ Quang Duy      | Nam       | 10/05/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 549/QĐ59/2021               | TH000676 |         |
| 22 | Hồ Thị Hương Giang   | Nữ        | 17/12/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 550/QĐ59/2021               | TH000677 |         |
| 23 | Trần Thị Hương Giang | Nữ        | 29/09/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 551/QĐ59/2021               | TH000678 |         |
| 24 | Hoàng Thị Hà         | Nữ        | 01/04/2003 | Nghệ An  | 5.0       | 6.0       | 552/QĐ59/2021               | TH000679 |         |
| 25 | Trần Hải             | Nam       | 01/03/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 553/QĐ59/2021               | TH000680 |         |
| 26 | Trần Minh Hải        | Nam       | 04/08/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 6.0       | 554/QĐ59/2021               | TH000681 |         |
| 27 | Trần Thị Mai Hằng    | Nữ        | 25/03/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 555/QĐ59/2021               | TH000682 |         |
| 28 | Nguyễn Văn Hạnh      | Nam       | 29/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 556/QĐ59/2021               | TH000683 |         |
| 29 | Trần Văn Hiền        | Nam       | 27/01/2001 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 557/QĐ59/2021               | TH000684 |         |
| 30 | Trần Văn Hiệp        | Nam       | 16/04/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 558/QĐ59/2021               | TH000685 |         |
| 31 | Trần Văn Hiệp        | Nam       | 31/08/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 559/QĐ59/2021               | TH000686 |         |
| 32 | Hoàng Thị Hoa        | Nữ        | 07/05/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 8.0       | 560/QĐ59/2021               | TH000687 |         |
| 33 | Hồ Thị Hòa           | Nữ        | 08/08/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 561/QĐ59/2021               | TH000688 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 34 | Trần Huy Hoàng       | Nam       | 24/12/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 562/QĐ59/2021               | TH000689 |         |
| 35 | Trần Văn Hoàng       | Nam       | 18/05/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 563/QĐ59/2021               | TH000690 |         |
| 36 | Hồ Thị Hồng          | Nữ        | 31/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 564/QĐ59/2021               | TH000691 |         |
| 37 | Lê Thị Huệ           | Nữ        | 26/08/1996 | Nghệ An  | 6.0       | 6.5       | 565/QĐ59/2021               | TH000692 |         |
| 38 | Trần Văn Hùng        | Nam       | 16/07/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 566/QĐ59/2021               | TH000693 |         |
| 39 | Nguyễn Thị Lan Hương | Nữ        | 30/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 567/QĐ59/2021               | TH000694 |         |
| 40 | Nguyễn Thị Hương     | Nữ        | 12/02/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.5       | 568/QĐ59/2021               | TH000695 |         |
| 41 | Trần Thị Hương       | Nữ        | 20/04/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 569/QĐ59/2021               | TH000696 |         |
| 42 | Hồ Văn Hương         | Nam       | 29/08/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 570/QĐ59/2021               | TH000697 |         |
| 43 | Trần Thị Hưởng       | Nữ        | 20/08/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 571/QĐ59/2021               | TH000698 |         |
| 44 | Hồ Mạnh Khởi         | Nam       | 12/06/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 572/QĐ59/2021               | TH000699 |         |
| 45 | Phan Thị Sông Lam    | Nữ        | 01/08/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 573/QĐ59/2021               | TH000700 |         |
| 46 | Nguyễn Thị Hương Lan | Nữ        | 27/08/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 574/QĐ59/2021               | TH000701 |         |
| 47 | Trần Văn Lan         | Nam       | 26/12/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 575/QĐ59/2021               | TH000702 |         |
| 48 | Hồ Đức Lành          | Nam       | 01/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 576/QĐ59/2021               | TH000703 |         |
| 49 | Đậu Phi Lành         | Nam       | 02/05/2004 | Nghệ An  | 6.7       | 6.0       | 577/QĐ59/2021               | TH000704 |         |
| 50 | Hoàng Văn Lệ         | Nam       | 11/08/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 578/QĐ59/2021               | TH000705 |         |
| 51 | Hoàng Thị Linh       | Nữ        | 03/01/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 579/QĐ59/2021               | TH000706 |         |
| 52 | Hoàng Văn Lợi        | Nữ        | 16/06/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 580/QĐ59/2021               | TH000707 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |          |         |
| 53 | Trần Văn Long        | Nam       | 08/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 581/QĐ59/2021                  | TH000708 |         |
| 54 | Nguyễn Thị Long      | Nữ        | 22/12/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 582/QĐ59/2021                  | TH000709 |         |
| 55 | Trần Thị Lương       | Nữ        | 02/11/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 583/QĐ59/2021                  | TH000710 |         |
| 56 | Trần Văn Lương       | Nam       | 03/07/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 584/QĐ59/2021                  | TH000711 |         |
| 57 | Trần văn Luyến       | Nam       | 17/10/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 585/QĐ59/2021                  | TH000759 |         |
| 58 | Nguyễn Thị Lý        | Nữ        | 30/07/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 586/QĐ59/2021                  | TH000712 |         |
| 59 | Nguyễn Văn Minh      | Nam       | 28/06/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 587/QĐ59/2021                  | TH000713 |         |
| 60 | Hoàng Thị Nguyệt Nga | Nữ        | 01/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 588/QĐ59/2021                  | TH000714 |         |
| 61 | Hồ Thị Quỳnh Nga     | Nữ        | 03/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 589/QĐ59/2021                  | TH000715 |         |
| 62 | Trần Thị Ngọc        | Nữ        | 08/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 590/QĐ59/2021                  | TH000716 |         |
| 63 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | Nữ        | 10/05/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 591/QĐ59/2021                  | TH000717 |         |
| 64 | Nguyễn Trung Nguyên  | Nam       | 24/04/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 592/QĐ59/2021                  | TH000718 |         |
| 65 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | Nữ        | 15/03/1991 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 593/QĐ59/2021                  | TH000719 |         |
| 66 | Nguyễn Thị Kim Oanh  | Nữ        | 07/06/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 594/QĐ59/2021                  | TH000720 |         |
| 67 | Lê Văn Phong         | Nam       | 19/08/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 595/QĐ59/2021                  | TH000721 |         |
| 68 | Trần Văn Phúc        | Nam       | 20/06/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 596/QĐ59/2021                  | TH000760 |         |
| 69 | Trần Quang Phúc      | Nam       | 11/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 597/QĐ59/2021                  | TH000722 |         |
| 70 | Trần Văn Quang       | Nam       | 16/09/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 598/QĐ59/2021                  | TH000723 |         |
| 71 | Trần Minh Quang      | Nam       | 25/01/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 7.0       | 599/QĐ59/2021                  | TH000724 |         |

| TT | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|----------|---------|
|    |                     |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |          |         |
| 72 | Hồ Hữu Quyền        | Nam       | 06/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 600/QĐ59/2021                  | TH000725 |         |
| 73 | Trần Văn Sao        | Nam       | 09/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 601/QĐ59/2021                  | TH000726 |         |
| 74 | Trần Thị Sen        | Nữ        | 23/08/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 7.0       | 602/QĐ59/2021                  | TH000727 |         |
| 75 | Hồ Văn Sơn          | Nam       | 08/06/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 7.0       | 603/QĐ59/2021                  | TH000728 |         |
| 76 | Nguyễn Đức Sỹ       | Nam       | 10/02/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 604/QĐ59/2021                  | TH000729 |         |
| 77 | Hoàng Thị Thanh Tâm | Nữ        | 18/06/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 605/QĐ59/2021                  | TH000730 |         |
| 78 | Hồ Thị Mai Tân      | Nữ        | 03/04/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 606/QĐ59/2021                  | TH000731 |         |
| 79 | Lê Khắc Thân        | Nam       | 05/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 607/QĐ59/2021                  | TH000732 |         |
| 80 | Văn Đình Thân       | Nam       | 30/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 608/QĐ59/2021                  | TH000733 |         |
| 81 | Trần Thị Thanh      | Nữ        | 13/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 609/QĐ59/2021                  | TH000734 |         |
| 82 | Nguyễn Hữu Thành    | Nam       | 18/01/1998 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 610/QĐ59/2021                  | TH000735 |         |
| 83 | Nguyễn Đình Thế     | Nam       | 02/04/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 611/QĐ59/2021                  | TH000736 |         |
| 84 | Ngô Quang Thiều     | Nam       | 25/08/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 612/QĐ59/2021                  | TH000737 |         |
| 85 | Trần Thị Thoa       | Nữ        | 27/02/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 613/QĐ59/2021                  | TH000738 |         |
| 86 | Cù Trung Thông      | Nam       | 08/09/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 614/QĐ59/2021                  | TH000739 |         |
| 87 | Hồ Trọng Thông      | Nam       | 10/06/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.5       | 615/QĐ59/2021                  | TH000740 |         |
| 88 | Nguyễn Thị Thu      | Nữ        | 11/02/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 616/QĐ59/2021                  | TH000741 |         |
| 89 | Trần Văn Thường     | Nam       | 18/08/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 617/QĐ59/2021                  | TH000742 |         |
| 90 | Trần Thị Thúy       | Nữ        | 10/10/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 618/QĐ59/2021                  | TH000743 |         |

| TT  | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh   | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|-------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                     |           |             |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 91  | Hoàng Thị Thủy      | Nữ        | 27/07/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 619/QĐ59/2021               | TH000744 |         |
| 92  | Hoàng Thị Thủy Tiên | Nữ        | 30/03/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 620/QĐ59/2021               | TH000745 |         |
| 93  | Hồ Văn Tiến         | Nam       | 15/08/2003  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 621/QĐ59/2021               | TH000746 |         |
| 94  | Hồ Thị Thu Trang    | Nữ        | 02/01/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 622/QĐ59/2021               | TH000747 |         |
| 95  | Hồ Hữu Trí          | Nam       | 23/12/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 623/QĐ59/2021               | TH000748 |         |
| 96  | Nguyễn Trung Tuấn   | Nam       | 07/01/12004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 624/QĐ59/2021               | TH000749 |         |
| 97  | Trần Minh Tuấn      | Nam       | 25/01/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 625/QĐ59/2021               | TH000750 |         |
| 98  | Trần Thị Tường      | Nữ        | 06/06/2003  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 626/QĐ59/2021               | TH000751 |         |
| 99  | Trần Thị Uyên       | Nữ        | 01/03/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 627/QĐ59/2021               | TH000752 |         |
| 100 | Trần Thị Thúy Vân   | Nữ        | 30/05/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 628/QĐ59/2021               | TH000753 |         |
| 101 | Trần Thị Vân        | Nữ        | 21/10/2001  | Nghệ An  | 5.0       | 6.0       | 629/QĐ59/2021               | TH000754 |         |
| 102 | Đoàn Thị Vân        | Nữ        | 05/05/2003  | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 630/QĐ59/2021               | TH000755 |         |
| 103 | Trần Thị Hà Vi      | Nữ        | 13/07/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 631/QĐ59/2021               | TH000756 |         |
| 104 | Lê Quốc Việt        | Nam       | 29/03/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 632/QĐ59/2021               | TH000757 |         |
| 105 | Nguyễn Đình Vũ      | Nam       | 08/10/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 633/QĐ59/2021               | TH000758 |         |
| 106 | Nguyễn Đình An      | Nam       | 28/07/2003  | Nghệ An  | 6.7       | 8.0       | 634/QĐ59/2021               | TH000558 |         |
| 107 | Võ Hoàng An         | Nam       | 01/01/2003  | Gia Lai  | 6.3       | 8.0       | 635/QĐ59/2021               | TH000559 |         |
| 108 | Hoàng Thị Vân Anh   | Nữ        | 09/10/2003  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 636/QĐ59/2021               | TH000560 |         |

| TT  | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                     |           |            |           | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 109 | Phạm Đình Gia Bảo   | Nam       | 02/12/2003 | Nghệ An   | 5.3       | 5.5       | 637/QĐ59/2021               | TH000561 |         |
| 110 | Hoàng Thị Bé        | Nữ        | 14/09/2003 | Nghệ An   | 6.0       | 6.5       | 638/QĐ59/2021               | TH000562 |         |
| 111 | Nguyễn Thị Bông     | Nữ        | 07/05/2003 | Nghệ An   | 6.7       | 7.0       | 639/QĐ59/2021               | TH000563 |         |
| 112 | Nguyễn Quốc Công    | Nam       | 07/01/2003 | Nghệ An   | 5.0       | 6.5       | 640/QĐ59/2021               | TH000564 |         |
| 113 | Tạ Xuân Cường       | Nam       | 30/10/2003 | Nghệ An   | 6.0       | 6.5       | 641/QĐ59/2021               | TH000565 |         |
| 114 | Nguyễn Đình Đức     | Nam       | 05/11/2003 | Nghệ An   | 6.7       | 6.0       | 642/QĐ59/2021               | TH000566 |         |
| 115 | Trần Minh Đức       | Nam       | 02/12/2003 | Nghệ An   | 6.3       | 6.0       | 643/QĐ59/2021               | TH000567 |         |
| 116 | Nguyễn Cảnh Duyệt   | Nam       | 22/04/2002 | Nghệ An   | 5.3       | 5.5       | 644/QĐ59/2021               | TH000568 |         |
| 117 | Cao Thị Hà          | Nữ        | 12/09/1999 | Thanh Hóa | 5.7       | 7.0       | 645/QĐ59/2021               | TH000569 |         |
| 118 | Lê Thị Hằng         | Nữ        | 02/05/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 8.0       | 646/QĐ59/2021               | TH000570 |         |
| 119 | Phạm Quang Hậu      | Nam       | 10/01/2002 | Nghệ An   | 5.7       | 6.0       | 647/QĐ59/2021               | TH000571 |         |
| 120 | Nguyễn Thị Hiền     | Nữ        | 18/08/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 8.0       | 648/QĐ59/2021               | TH000572 |         |
| 121 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nữ        | 25/02/2003 | Nghệ An   | 6.3       | 6.5       | 649/QĐ59/2021               | TH000573 |         |
| 122 | Hoàng Thị Hiếu      | Nữ        | 20/05/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 7.0       | 650/QĐ59/2021               | TH000574 |         |
| 123 | Vũ Thị Hoa          | Nữ        | 08/08/2003 | Nghệ An   | 6.3       | 7.0       | 651/QĐ59/2021               | TH000575 |         |
| 124 | Hoàng Thị Hoài      | Nữ        | 28/02/2002 | Nghệ An   | 5.7       | 6.5       | 652/QĐ59/2021               | TH000576 |         |
| 125 | Nguyễn Thị Hoài     | Nữ        | 26/01/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 6.5       | 653/QĐ59/2021               | TH000577 |         |
| 126 | Lương Thị Hoài      | Nữ        | 23/10/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 6.0       | 654/QĐ59/2021               | TH000578 |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                      |           |            |                | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 127 | Nguyễn Mạnh Hoàng    | Nam       | 13/08/2003 | Nghệ An        | 6.0       | 6.0       | 655/QĐ59/2021               | TH000579 |         |
| 128 | Lê Văn Hưng          | Nam       | 11/11/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 7.5       | 656/QĐ59/2021               | TH000580 |         |
| 129 | Võ Văn Hưng          | Nam       | 15/10/2003 | Nghệ An        | 5.3       | 7.5       | 657/QĐ59/2021               | TH000581 |         |
| 130 | Đặng Khắc Huy        | Nam       | 01/08/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 6.5       | 658/QĐ59/2021               | TH000582 |         |
| 131 | Phan Ngọc Huy        | Nam       | 20/07/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.5       | 659/QĐ59/2021               | TH000583 |         |
| 132 | Nguyễn Đình Khánh    | Nam       | 29/09/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 6.5       | 660/QĐ59/2021               | TH000584 |         |
| 133 | Phan Thị Lợi         | Nữ        | 10/02/2002 | Thừa Thiên Huế | 6.3       | 8.0       | 661/QĐ59/2021               | TH000585 |         |
| 134 | Lưu Đình Lực         | Nam       | 18/04/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.0       | 662/QĐ59/2021               | TH000586 |         |
| 135 | Phạm Thị Lương       | Nữ        | 27/09/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 6.5       | 663/QĐ59/2021               | TH000588 |         |
| 136 | Nguyễn Trương Mạnh   | Nam       | 29/07/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.5       | 664/QĐ59/2021               | TH000589 |         |
| 137 | Võ Trọng Mạnh        | Nam       | 26/07/2003 | Nghệ An        | 5.3       | 7.0       | 665/QĐ59/2021               | TH000590 |         |
| 138 | Nguyễn Thị Trà My    | Nữ        | 23/11/2002 | Nghệ An        | 6.3       | 6.5       | 666/QĐ59/2021               | TH000591 |         |
| 139 | Nguyễn Long Nhật     | Nam       | 09/08/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.5       | 667/QĐ59/2021               | TH000592 |         |
| 140 | Nguyễn Thị Thảo Nhi  | Nữ        | 13/02/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 7.5       | 668/QĐ59/2021               | TH000593 |         |
| 141 | Lê Thị Hồng Nhung    | Nữ        | 17/04/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 6.5       | 669/QĐ59/2021               | TH000594 |         |
| 142 | Nguyễn Thị Kim Nhung | Nữ        | 13/12/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 6.5       | 670/QĐ59/2021               | TH000595 |         |
| 143 | Hồ Bảo Quốc          | Nam       | 01/05/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 7.5       | 671/QĐ59/2021               | TH000596 |         |
| 144 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Nữ        | 21/10/2003 | Nghệ An        | 6.0       | 6.5       | 672/QĐ59/2021               | TH000597 |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                      |           |            |                | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 145 | Hoàng Đức Tài        | Nam       | 24/06/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.5       | 673/QĐ59/2021               | TH000598 |         |
| 146 | Đặng Thị Thắm        | Nữ        | 06/08/1995 | Thanh Hóa      | 6.0       | 7.0       | 674/QĐ59/2021               | TH000599 |         |
| 147 | Trần Đức Thắng       | Nam       | 17/09/2003 | Nghệ An        | 6.0       | 6.0       | 675/QĐ59/2021               | TH000600 |         |
| 148 | Nguyễn Đức Thành     | Nam       | 30/01/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 6.0       | 676/QĐ59/2021               | TH000601 |         |
| 149 | Võ Thị Thành         | Nữ        | 24/05/2003 | Tp Hồ Chí Minh | 6.3       | 7.5       | 677/QĐ59/2021               | TH000602 |         |
| 150 | Võ Thị Thu           | Nữ        | 08/09/2003 | Nghệ An        | 6.0       | 7.0       | 678/QĐ59/2021               | TH000603 |         |
| 151 | Đặng Văn Tịnh        | Nam       | 26/07/2002 | Nghệ An        | 6.7       | 6.0       | 679/QĐ59/2021               | TH000604 |         |
| 152 | Đặng Doãn Tuấn       | Nam       | 27/03/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 7.5       | 680/QĐ59/2021               | TH000605 |         |
| 153 | Trần Thị Kim Chi     | Nữ        | 11/06/2002 | Nghệ An        | 5.3       | 5.5       | 681/QĐ59/2021               | TH000606 |         |
| 154 | Nguyễn Hoàng Kim Chi | Nữ        | 01/01/2003 | Nghệ An        | 5.3       | 8.0       | 682/QĐ59/2021               | TH000607 |         |
| 155 | Nguyễn Anh Đào       | Nam       | 14/05/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 8.0       | 683/QĐ59/2021               | TH000608 |         |
| 156 | Nguyễn Thị Dung      | Nữ        | 16/9/2002  | Nghệ An        | 5.3       | 8.0       | 684/QĐ59/2021               | TH000609 |         |
| 157 | Võ Thị Duyên         | Nữ        | 07/05/2003 | Nghệ An        | 5.3       | 7.5       | 685/QĐ59/2021               | TH000610 |         |
| 158 | Trần Việt Hàn        | Nam       | 07/08/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 6.0       | 686/QĐ59/2021               | TH000611 |         |
| 159 | Lưu Mỹ Hạnh          | Nữ        | 29/03/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 7.5       | 687/QĐ59/2021               | TH000612 |         |
| 160 | Nguyễn Đức Phúc Hiếu | Nam       | 05/02/2003 | Nghệ An        | 5.7       | 8.0       | 688/QĐ59/2021               | TH000613 |         |
| 161 | Nguyễn Trung Hiếu    | Nam       | 10/03/2003 | ĐăkLăk         | 6.7       | 7.5       | 689/QĐ59/2021               | TH000614 |         |
| 162 | Nguyễn Văn Hoàng     | Nam       | 28/09/2003 | Nghệ An        | 6.3       | 6.5       | 690/QĐ59/2021               | TH000615 |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 163 | Ngô Thị Hồng         | Nữ        | 13/06/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 691/QĐ59/2021               | TH000616 |         |
| 164 | Bùi Văn Hùng         | Nam       | 26/08/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 692/QĐ59/2021               | TH000617 |         |
| 165 | Nguyễn Đình Hùng     | Nam       | 28/06/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 7.0       | 693/QĐ59/2021               | TH000618 |         |
| 166 | Nguyễn Mạnh Hùng     | Nam       | 23/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 694/QĐ59/2021               | TH000619 |         |
| 167 | Phạm Trọng Khang     | Nam       | 08/05/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 695/QĐ59/2021               | TH000620 |         |
| 168 | Vũ Thế Lâm           | Nam       | 10/04/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 8.0       | 696/QĐ59/2021               | TH000621 |         |
| 169 | Nguyễn Quang Linh    | Nam       | 26/08/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 697/QĐ59/2021               | TH000622 |         |
| 170 | Lê Thị Bảo Ly        | Nữ        | 23/12/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 698/QĐ59/2021               | TH000623 |         |
| 171 | Nguyễn Văn Minh      | Nam       | 05/09/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 6.5       | 699/QĐ59/2021               | TH000624 |         |
| 172 | Bùi Phương Nam       | Nam       | 14/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 700/QĐ59/2021               | TH000625 |         |
| 173 | Nguyễn Đình Nam      | Nam       | 12/04/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 701/QĐ59/2021               | TH000626 |         |
| 174 | Nguyễn Thị Ngọc      | Nữ        | 03/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 702/QĐ59/2021               | TH000627 |         |
| 175 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc  | Nữ        | 15/09/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 703/QĐ59/2021               | TH000628 |         |
| 176 | Lê Thị Thảo Nhi      | Nữ        | 19/11/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 704/QĐ59/2021               | TH000629 |         |
| 177 | Trần Văn Phúc        | Nam       | 09/03/2003 | Lâm Đồng | 5.7       | 6.5       | 705/QĐ59/2021               | TH000630 |         |
| 178 | Hoàng Thị Thanh Phúc | Nữ        | 06/12/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 706/QĐ59/2021               | TH000631 |         |
| 179 | Hà Thị Thanh Phương  | Nữ        | 28/06/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 707/QĐ59/2021               | TH000632 |         |
| 180 | Nguyễn Văn Quốc      | Nam       | 24/05/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 8.5       | 708/QĐ59/2021               | TH000633 |         |

| TT  | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                     |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 181 | Hoàng Văn Phú Quý   | Nam       | 06/12/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 709/QĐ59/2021               | TH000634 |         |
| 182 | Hà Thị Trúc Quỳnh   | Nữ        | 04/08/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 710/QĐ59/2021               | TH000635 |         |
| 183 | Phan Thị Diễm Quỳnh | Nữ        | 06/01/2003 | Hà Tĩnh  | 6.3       | 7.5       | 711/QĐ59/2021               | TH000636 |         |
| 184 | Lưu Hoàng Sơn       | Nam       | 31/03/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 712/QĐ59/2021               | TH000637 |         |
| 185 | Nguyễn Thành Tâm    | Nam       | 09/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 8.0       | 713/QĐ59/2021               | TH000638 |         |
| 186 | Phan Ngọc Tân       | Nam       | 15/12/2003 | Hà Tây   | 6.3       | 7.5       | 714/QĐ59/2021               | TH000639 |         |
| 187 | Nguyễn Minh Thắng   | Nam       | 14/02/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 715/QĐ59/2021               | TH000640 |         |
| 188 | Nguyễn Văn Thắng    | Nam       | 20/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 716/QĐ59/2021               | TH000641 |         |
| 189 | Nguyễn Văn Thảo     | Nam       | 27/05/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 717/QĐ59/2021               | TH000642 |         |
| 190 | Lưu Đình Thế        | Nam       | 01/07/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 718/QĐ59/2021               | TH000643 |         |
| 191 | Nguyễn Phú Thêm     | Nam       | 22/09/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 719/QĐ59/2021               | TH000644 |         |
| 192 | Lê Nhất Thống       | Nam       | 10/06/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 720/QĐ59/2021               | TH000645 |         |
| 193 | Chu Trọng Thư       | Nam       | 07/05/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 721/QĐ59/2021               | TH000646 |         |
| 194 | Lê Thị Hoài Thương  | Nữ        | 09/07/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 722/QĐ59/2021               | TH000647 |         |
| 195 | Võ Hoài Thương      | Nữ        | 20/12/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 8.5       | 723/QĐ59/2021               | TH000648 |         |
| 196 | Võ Văn Tới          | Nam       | 06/01/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 6.0       | 724/QĐ59/2021               | TH000651 |         |
| 197 | Nguyễn Hoàng Trung  | Nam       | 21/6/2002  | Đắk Lắk  | 6.3       | 7.5       | 725/QĐ59/2021               | TH000649 |         |
| 198 | Phạm Ngọc Tú        | Nam       | 13/04/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 8.5       | 726/QĐ59/2021               | TH000650 |         |

| TT  | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                        |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 199 | Nguyễn Phúc Tuấn       | Nam       | 22/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 8.5       | 727/QĐ59/2021               | TH000652 |         |
| 200 | Nguyễn Trung Tuyền     | Nam       | 22/08/2002 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 728/QĐ59/2021               | TH000653 |         |
| 201 | Trần Văn Ý             | Nam       | 18/10/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 729/QĐ59/2021               | TH000654 |         |
| 202 | Lê Thị Yến             | Nữ        | 10/09/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 730/QĐ59/2021               | TH000655 |         |
| 203 | Hà Thị Kiều Anh        | Nữ        | 21/06/1986 | Nghệ An  | 7.0       | 9.0       | 298/QĐ24/2021               | 1141162  |         |
| 204 | Vi Đình Biên           | Nam       | 06/08/1976 | Nghệ An  | 6.0       | 8.5       | 299/QĐ24/2021               | 1141163  |         |
| 205 | Phạm Ngọc Cảnh         | Nam       | 19/02/1980 | Nghệ An  | 6.7       | 9.0       | 300/QĐ24/2021               | 1141164  |         |
| 206 | Vi Văn Cường           | Nam       | 28/11/1991 | Nghệ An  | 6.7       | 9.5       | 301/QĐ24/2021               | 1141165  |         |
| 207 | Lô Văn Cường           | Nam       | 20/01/1987 | Nghệ An  | 6.7       | 8.0       | 302/QĐ24/2021               | 1141166  |         |
| 208 | Lang Thị Điều          | Nữ        | 21/01/1988 | Nghệ An  | 6.3       | 9.0       | 303/QĐ24/2021               | 1141167  |         |
| 209 | Thái Quang Dẫn         | Nam       | 12/03/1997 | Hà Tĩnh  | 7.3       | 9.0       | 304/QĐ24/2021               | 1141168  |         |
| 210 | Vi Văn Hòa             | Nam       | 18/08/1986 | Nghệ An  | 6.3       | 9.0       | 305/QĐ24/2021               | 1141169  |         |
| 211 | Lô Thanh Huân          | Nam       | 05/07/1980 | Nghệ An  | 6.0       | 9.5       | 306/QĐ24/2021               | 1141170  |         |
| 212 | Trần Mạnh Hùng         | Nam       | 09/08/1975 | Nghệ An  | 6.3       | 9.0       | 307/QĐ24/2021               | 1141171  |         |
| 213 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nữ        | 04/03/1973 | Hà Tĩnh  | 6.7       | 8.0       | 308/QĐ24/2021               | 1141172  |         |
| 214 | Nguyễn Cảnh Linh       | Nam       | 29/12/1988 | Nghệ An  | 6.7       | 9.0       | 309/QĐ24/2021               | 1141173  |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|     |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |
| 215 | Nguyễn Xuân Ngọc     | Nam       | 07/11/1972 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 310/QĐ24/2021               | 1141174 |         |
| 216 | Lang Văn Nhật        | Nam       | 05/08/1990 | Nghệ An  | 6.3       | 8.0       | 311/QĐ24/2021               | 1141175 |         |
| 217 | Ngân Xuân Nhung      | Nam       | 26/06/1976 | Nghệ An  | 6.0       | 7.5       | 312/QĐ24/2021               | 1141176 |         |
| 218 | Nguyễn Thị Sang      | Nữ        | 03/02/1998 | Nghệ An  | 6.7       | 9.0       | 313/QĐ24/2021               | 1141177 |         |
| 219 | Trần Hồng Sơn        | Nam       | 29/01/1971 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 314/QĐ24/2021               | 1141178 |         |
| 220 | Lương Văn Thân       | Nam       | 28/04/1980 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 315/QĐ24/2021               | 1141179 |         |
| 221 | Nguyễn Thị Thành     | Nữ        | 31/08/1979 | Nghệ An  | 6.3       | 8.5       | 316/QĐ24/2021               | 1141180 |         |
| 222 | Vì Thị Song Thao     | Nữ        | 16/07/1988 | Nghệ An  | 6.7       | 6.5       | 317/QĐ24/2021               | 1141181 |         |
| 223 | Trần Thị Phương Thảo | Nữ        | 11/04/1996 | Nghệ An  | 7.3       | 6.5       | 318/QĐ24/2021               | 1141182 |         |
| 224 | Đậu Đình Thịnh       | Nam       | 02/06/1987 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 319/QĐ24/2021               | 1141183 |         |
| 225 | Cao Thị Mỹ Thuận     | Nữ        | 04/05/1990 | Nghệ An  | 6.3       | 8.0       | 320/QĐ24/2021               | 1141184 |         |
| 226 | Trần Thanh Toàn      | Nam       | 12/11/1983 | Nghệ An  | 6.3       | 9.0       | 321/QĐ24/2021               | 1141186 |         |
| 227 | Nguyễn Tuấn          | Nam       | 18/05/1964 | Hà Tĩnh  | 8.0       | 8.5       | 322/QĐ24/2021               | 1141185 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |



























